

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **737/2019/DS-PT**

Ngày: 21-8-2019

V/v Tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Phúc

Các Thẩm phán:

1. Ông Hoàng Hữu Thanh

2. Ông Trần Đức Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Cẩm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 7 năm 2019 và 21 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 120/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 01 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp đòi tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 580/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2843/2019/QĐPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 5927/2019/QĐPT-DS ngày 25/7/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu O**

Địa chỉ: 307 Khối E, chung cư cao tầng T, Khu phố N, phường Đ, Quận M, Thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn T**

Địa chỉ: 464A M, Phường C, Quận M, Thành phố H.

Bị đơn: Bà **Ngô Ngọc Y**

Địa chỉ: 300 đường T, phường P, quận T, Thành phố H.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thanh P

Địa chỉ: 307 Khối E, chung cư cao tầng T, Khu phố N, phường Đ, Quận M, Thành phố H.

2. Ông Nguyễn Văn T1

Địa chỉ: 300 đường T, phường P, quận T, Thành phố H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Tất cả các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/02/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu O trình bày:

Ngày 27/9/2013, bà và bà Y ký Hợp đồng mua bán gạo số 01-300913/HĐMB/00110T nội dung bà O bán 110 tấn gạo, trị giá 1.595.000.000 (*Một tỷ năm trăm chín mươi lăm triệu*) đồng cho bà Y. Do bà O không có sẵn gạo nên hai bên thỏa thuận là bà O đưa số tiền 63.000 USD {tương đương 1.330.000.000 (*Một tỷ ba trăm ba mươi triệu*) đồng} và 210.000.000 (*Hai trăm mười triệu*) đồng cho bà Y mua gạo, sau khi bà Y mua gạo sẽ nhận số gạo này để thực hiện theo Hợp đồng nêu trên, nhưng sau khi bà Y tự mua và tự nhận số gạo trên bà Y không thanh toán tiền theo thỏa thuận. Sau đó hai bên chốt công nợ hợp đồng này bao gồm cả lãi chậm thanh toán tổng cộng là 1.620.000.000 (*Một tỷ sáu trăm hai mươi triệu*) đồng.

Do bà Y không có tiền thanh toán theo công nợ đã chốt nên bà Y chuyển lúa trả cho bà O trừ vào tiền nợ. Ngày 13/11/2013 bà Y chuyển 290.160 (*Hai trăm chín mươi nghìn một trăm sáu mươi*) kg lúa tương đương 495.564.000 (*Bốn trăm chín mươi lăm triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn*) đồng nên bà O phải bù thêm số tiền cho bà Y 497.184.000 (*Bốn trăm chín mươi bảy triệu một trăm tám mươi bốn nghìn*) đồng để thanh toán dứt điểm số nợ 1.620.000.000 (*Một tỷ sáu trăm hai mươi triệu*) đồng.

Sau đó, trong vòng 01 tháng bà O xay 290.160 (*Hai trăm chín mươi nghìn một trăm sáu mươi*) kg lúa thì bà Y lấy gạo đi bán nhưng không thanh toán tiền mà tiếp tục bù lúa cho bà O xay tiếp liên tục đến ngày 02/6/2014 thì bà Y chốt số nợ lại là 946.962.000 (*Chín trăm bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn*) đồng.

Nay bà O yêu cầu Tòa án buộc bà Y trả số tiền 946.962.000 (*Chín trăm bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn*) đồng theo Bảng tính tiền lúa gạo do bà Y lập ngày 02/6/2014. Và yêu cầu bà Y phải trả lãi theo lãi suất ngân hàng từ ngày

02/6/2014 đến nay 13/12/2017 là 298.293.030 (Hai trăm chín mươi tám triệu hai trăm chín mươi ba nghìn không trăm ba mươi) đồng.

Tổng cộng bà Y phải trả là 1.263.255.030 (Một tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn không trăm ba mươi) đồng.

Bị đơn bà Ngô Ngọc Y trình bày:

Bà và bà O có ký Hợp đồng mua bán gạo số 01-300913/HĐMB/00110T ngày 27/9/2013 như bà O trình bày. Hai bên có chốt công nợ hợp đồng này bao gồm cả lãi chậm thanh toán tổng cộng là 1.620.000.000 (Một tỷ sáu trăm hai mươi triệu) đồng.

Sau đó, ngày 13/11/2013 bà chuyển 290.160 (Hai trăm chín mươi nghìn một trăm sáu mươi) kg lúa cho bà O và bà O bù số tiền 497.184.000 (Bốn trăm chín mươi bảy triệu một trăm tám mươi bốn nghìn) đồng để thanh toán dứt điểm số nợ 1.620.000.000 (Một tỷ sáu trăm hai mươi triệu) đồng theo Hợp đồng đã thỏa thuận. Do đó, bà không còn nợ bà O.

Ngày 11/11/2013, bà O và bà thành lập công ty TNHH I theo Giấy phép kinh doanh số 0312531609 đăng ký lần đầu ngày 04/11/2013 do bà O làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, bà làm Giám đốc và các thành viên góp vốn gồm: Trần Thị T, Lê Thị Ngọc H, Ngô Phú L. Bản thân tôi {số tiền 480.000.000 (Bốn trăm tám mươi triệu) đồng} và ông L {500.000.000 (Năm trăm triệu) đồng}, tổng cộng là 980.000.000 (Chín trăm tám mươi triệu) đồng. Số tiền này chuyển cho bà O, bà O nhận trực tiếp số tiền 600.000.000 (Sáu trăm triệu) đồng có giấy nhận tiền của bà O ghi ngày 11/11/2013, 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng do ông T1 chuyển vào tài khoản bà O và 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng còn dư trong số lúa 290.160 (Hai trăm chín mươi nghìn một trăm sáu mươi) kg. Còn số tiền 280.000.000 (Hai trăm tám mươi triệu) đồng bà mua lúa về cho công ty có Biên bản làm việc ngày 14/12/2013 (Mục I). Tính đến ngày 02/6/2014 bà và bà O chốt lại tiền mua bán lúa gạo theo Bảng tính tiền lúa gạo thì tiền của bà O còn trong công ty là 946.962.000 (Chín trăm bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn) đồng. Số tiền này bà và bà O dùng để mua lúa trên 1.000 (Một nghìn) tấn lúa của ông Bùi Văn T và bà Y (vợ ông T) ở tỉnh L, trị giá khoảng 7.500.000.000 (Bảy tỷ năm trăm triệu) đồng. Do bà O không tiếp tục việc kinh doanh nữa nên bà vẫn chưa nhận được số lúa đã mua do chưa thanh toán hết tiền. Do đó, bà O khởi kiện yêu cầu trả số tiền 1.263.255.030 (Một tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn không trăm ba mươi) đồng {trong đó tiền chưa thanh toán là 946.962.000 (Chín trăm bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn) đồng và tiền lãi 298.293.030 030 (Hai trăm chín mươi tám triệu hai trăm chín mươi ba

ngàn không trăm ba mươi) đồng} thì bà không đồng ý.

Hiện nay công ty TNHH I đã giải thể không còn hoạt động.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 580/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

- Căn cứ Điều 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 256 Bộ luật dân sự 2005;

- Căn cứ Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu O:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu O về việc buộc bà Ngô Ngọc Y trả lãi theo lãi suất ngân hàng nhà nước trên số tiền 946.962.000 (*Chín trăm bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi hai ngàn*) đồng tính từ ngày 02/6/2014 đến ngày 13/12/2017 với số tiền là 298.293.030 030 (*Hai trăm chín mươi tám triệu hai trăm chín mươi ba ngàn không trăm ba mươi*) đồng.

2. Buộc bà Ngô Ngọc Y phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu O số tiền 946.962.000 (*Chín trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi hai ngàn*) đồng.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Thu O có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Ngô Ngọc Y chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ngô Ngọc Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 40.408.860 (*Bốn mươi triệu bốn trăm lẻ tám ngàn tám trăm sáu mươi*) đồng.

Hoàn trả số tiền 21.580.512 (*Hai mươi một triệu năm trăm tám mươi ngàn năm trăm mười hai*) đồng cho bà Nguyễn Thị Thu O theo biên lai thu số 0002267 ngày 11/3/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/01/2018, bị đơn bà Ngô Ngọc Y có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo: Bà không nợ bà O số tiền 946.962.000 (*Chín trăm bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn*) đồng, mà đây là phần tiền vốn của bà O còn lại trong công ty, nhưng công ty đã giải thể, do đó yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà O.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo bà Y trình bày: Bà và bà O cùng ba thành viên khác góp vốn vào thành lập Công ty TNHH I do bà O làm Chủ tịch Hội đồng quản trị, bà đã đưa cho bà O số tiền 980.000.000 (*Chín trăm tám mươi triệu*) đồng để góp vốn vào công ty. Quá trình hoạt động, công ty bị thua lỗ và bà O định rút vốn ra nên ngày 02/6/2014 bà và bà O chốt lại tiền mua bán lúa gạo theo Bảng tính tiền lúa gạo thì tiền của bà O còn trong công ty là 946.962.000 (*Chín trăm bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn*) đồng. Do bà O không chuyển công ty cho bà làm đại diện nên bà O vẫn tiếp tục để phần vốn trong công ty để kinh doanh tiếp, bà O đã dùng số tiền này đặt cọc mua 1.000 (*Một nghìn*) tấn lúa của ông Bùi Văn T và bà Phạm Thị Y (vợ ông T) ở Long An, trị giá khoảng 7.500.000.000 (*Bảy tỷ năm trăm triệu*) đồng, do bà O không tiếp tục việc kinh doanh nữa nên bà vẫn chưa nhận được số lúa trên. Cấp sơ thẩm căn cứ vào Bảng tính tiền lúa gạo để buộc bà phải trả bà O số tiền 946.962.000 (*Chín trăm bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn*) đồng là không đúng vì bà không ký xác nhận bà nợ bà O, mặt khác số vốn của bà góp vào công ty cũng chưa được tính toán còn lại là bao nhiêu, do đó bà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận trả tiền cho bà O.

Bà O trình bày: Công ty TNHH I lập ra nhưng không hoạt động, việc kinh doanh lúa gạo là hoạt động cá nhân giữa bà và bà Y, bà xác nhận có chuyển tiền mua lúa của ông Bùi Văn T ở tỉnh L nhưng khi bà đến kho lúa thì không gặp ông T, cũng không biết số lúa đã mua có để ở kho hay không, do đó bà yêu cầu rút tiền vốn nên bà Y đã lập Bảng tính tiền lúa gạo ngày 02/6/2014 xác nhận số tiền của bà còn lại là 946.962.000 (*Chín trăm bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn*) đồng, vì vậy bà Y phải có trách nhiệm trả, do đó đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhận xét và đề nghị:

Về tổ tụng: Giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự được đảm bảo thực hiện

các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ và lời trình bày của các đương sự đã có cơ sở xác định Công ty TNHH I có hoạt động kinh doanh, phần tiền vốn của bà O trong Công ty chưa được các thành viên của Công ty tính toán cụ thể. Cấp sơ thẩm buộc bà Y trả 946.962.000 (*Chín trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn*) đồng là chưa đủ căn cứ. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà Yên, hủy bản án sơ thẩm, giao Tòa sơ thẩm giải quyết lại để làm rõ số tiền mua lúa gạo của các thành viên trong Công ty.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn đảm bảo đúng quy định về thời hạn và thủ tục kháng cáo, do đó về hình thức là hợp lệ.

[2] Về người tham gia tố tụng trong vụ án, cấp sơ thẩm đã đưa tham gia đủ, việc tổng đạt các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đồng thời xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “*Tranh chấp đòi tài sản*” là chính xác.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Y: Căn cứ vào lời trình bày của các bên thì giữa nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng mua bán gạo số 01-300913/HĐMB/00110T ngày 27/9/2013, bà O đã đưa bà Y số tiền 63.000 USD {tương đương 1.330.000.000 (*Một tỷ ba trăm ba mươi triệu*) đồng} và 210.000.000 (*Hai trăm mười triệu*) đồng, hai bên đã chốt công nợ bao gồm cả lãi là 1.620.000.000 (*Một tỷ sáu trăm hai mươi triệu*) đồng. Bà Y đã chuyển cho bà O 290.160 (*Hai trăm chín mươi nghìn một trăm sáu mươi*) kg lúa, bà O bù cho bà Y 497.184.000 000 (*Bốn trăm chín mươi bảy triệu một trăm tám mươi bốn nghìn*) đồng để thanh toán dứt điểm số nợ. Bà O cho rằng bà Y đem số lúa đi bán nhưng không thanh toán tiền, bà Y không thừa nhận sự việc trên nên chưa có căn cứ để xác định bà Y phải chịu trách nhiệm đối với bà O về số lúa này.

[5] Xét giữa các đương sự góp vốn thành lập Công ty TNHH I nhưng bà O khai công ty này không hoạt động, ngoài bà và bà Y ra thì các thành viên khác của công ty có tên trong Giấy đăng ký kinh doanh chỉ là hình thức, mọi việc kinh doanh đều do bà và bà Y thực hiện dưới tư cách cá nhân, bà Y khai mọi hoạt động

kinh doanh đều thực hiện dưới danh nghĩa của Công ty. Lời khai của các bên tuy có mâu thuẫn nhưng căn cứ vào Phiếu ủy nhiệm chi ngày 26/11/2013 thì Công ty TNHH I có thực hiện lệnh Ủy nhiệm chi số tiền 200.000.000 (*Hai trăm triệu*) đồng tại ngân hàng Sacombank với nội dung: chuyển tiền mua lúa, tại phiên tòa bà O cũng khai có thực hiện lệnh chuyển tiền từ tài khoản của Công ty để mua lúa. Như vậy đã có cơ sở chứng minh Công ty TNHH I có hoạt động kinh doanh.

[6] Xét Bảng tính tiền lúa gạo lập ngày 02/6/2014 không thể hiện nội dung bà Y xác nhận nợ bà O số tiền 946.962.000 (*Chín trăm bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn*) đồng mà chỉ thể hiện nội dung số tiền của bà O còn lại, bà Y cũng cho rằng không nợ bà O nên không có căn cứ cho rằng bà Y nợ bà O số tiền trên. Mặt khác, Bảng tính tiền lúa gạo lập ngày 02/6/2014 là thời điểm công ty vẫn còn đang hoạt động đến ngày 23/6/2015 mới có Thông báo giải thể và khi giải thể công ty cũng không họp thành viên để giải quyết các quyền lợi và nghĩa vụ phát sinh.

[7] Từ những chứng cứ và nhận định trên, xét án sơ thẩm đã giải quyết buộc cá nhân bà Y chịu trách nhiệm đối với khoản tiền vốn của bà O trong công ty là không đúng căn cứ pháp luật, việc kháng cáo của bà Y là có cơ sở, do đó Hội đồng xét xử xét chấp nhận đơn kháng cáo của bà Y, sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu của bà O rút lại yêu cầu tính tiền lãi, cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử là đúng căn cứ pháp luật.

Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp,

quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Ngô Ngọc Y, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 580/2018/ST-DS ngày 22/11/2018 của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố H.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu O đòi bà Ngô Ngọc Y trả số tiền 946.962.000 (*Chín trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn*) đồng.

2. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu O về việc buộc bà Ngô Ngọc Y trả lãi theo lãi suất ngân hàng nhà nước trên số tiền 946.962.000 (*Chín trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn*) đồng tính từ ngày 02/6/2014 đến ngày 13/12/2017 với số tiền là 298.293.030 (*Hai trăm chín mươi tám triệu hai trăm chín mươi ba nghìn không trăm ba mươi*) đồng.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm 40.408.860 đồng (*Bốn mươi triệu bốn trăm lẻ tám nghìn tám trăm sáu mươi đồng*) bà O phải chịu, được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí bà O đã nộp là 21.580.512 đồng (*Hai mươi một triệu năm trăm tám mươi nghìn năm trăm mười hai đồng*) theo Biên lai thu số AG/2014/0002267 ngày 11/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Bà O còn phải nộp thêm 18.828.348 (*Mười tám triệu tám trăm hai mươi tám nghìn ba trăm bốn mươi tám*) đồng.

3.2. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) cho bà Y theo Biên lai thu số AA/2017/0012386 ngày 08/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TPHCM;
- Tòa án nhân dân quận T;
- Chi cục thi hành án dân sự quận T;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

Trần Quang Phúc